

Số: 50 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 8 năm 2024

## KẾ HOẠCH

### Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (*viết tắt là Nghị quyết số 42-NQ/TW*); Kế hoạch số 19-KH/TW ngày 27/11/2023 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TU (*viết tắt là Kế hoạch số 19-KH/TW*); Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (*viết tắt là Nghị quyết số 68/NQ-CP*); Kế hoạch số 119-KH/TU ngày 04/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới (*sau đây gọi tắt là Kế hoạch số 119-KH/TU*); UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện với những nội dung chủ yếu sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

- Quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 119-KH/TU nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên, các tầng lớp Nhân dân, doanh nghiệp về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Các nhiệm vụ, giải pháp phải bám sát các nội dung của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 119-KH/TU; đảm bảo đồng bộ, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm, khả thi, hiệu quả; xác định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, địa phương trong triển khai thực hiện.

- Chú trọng huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, phù hợp với khả năng của địa phương, trong đó nguồn lực nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nguồn lực của xã hội là quan trọng; kết hợp nguồn lực trong nước và ngoài nước. Nâng cao hiệu quả hợp tác giữa nhà nước, tư nhân, tổ chức xã hội, cộng đồng và Nhân dân trong quản lý, phát triển xã hội bền vững phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

## **2. Yêu cầu**

- Các cơ quan, đơn vị bám sát nội dung Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP và Kế hoạch số 119-KH/TU để triển khai thực hiện nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự tham gia tích cực, chủ động, hiệu quả của các tầng lớp Nhân dân.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

## **II. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045**

### **1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030**

Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách xã hội bảo đảm tiến bộ và công bằng, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin. Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, bền vững gắn liền với bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; giảm khoảng cách chênh lệch giữa đô thị và nông thôn, miền núi, bảo đảm mọi người dân đều được hưởng thành quả của sự phát triển.

Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

### **2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030**

*(Theo phụ lục đính kèm)*

### **3. Tầm nhìn đến năm 2045**

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội phát triển toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho Nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển quê hương và xây dựng con người Bắc Giang toàn diện.

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

### **1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội**

1.1. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới. Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

1.2. Khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành hướng dẫn khen thưởng tổng kết; đồng thời, trình Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

## **2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội**

2.1. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân tiếp cận chính sách xã hội; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.2. Hiện đại hoá công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.3. Lồng ghép các nguồn vốn đầu tư công (bao gồm cả vốn vay ưu đãi ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các nội dung đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2.4. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao triển khai công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước, việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện

các chính sách xã hội; thanh tra, kiểm tra những vấn đề nổi cộm, bức xúc, phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, hành vi trục lợi chính sách trong thực hiện.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố.

### **3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng**

- Triển khai thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, người gặp khó khăn trong cuộc sống. Có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân tiếp cận các dịch vụ xã hội. Triển khai đồng bộ, hiệu quả, huy động mọi nguồn lực hỗ trợ 100% gia đình người có công gặp khó khăn về nhà ở, nhà xuống cấp cần được sửa chữa, xây mới trong năm 2024. Bảo đảm người có công và gia đình người có công trên địa bàn phải có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Tập trung rà soát, giải quyết căn bản những tồn đọng trong thực hiện chính sách ưu đãi người có công, nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa".

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### **4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động**

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỉ số giới tính khi sinh ra ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế trên địa bàn. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đổi mới giáo dục nghề nghiệp (GDNN) theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của lao động Bắc Giang trên thị trường lao động. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học tại các cơ sở GDNN; thực hiện đào tạo nghề kết hợp dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở GDNN. Đẩy mạnh xã hội hóa GDNN; tăng cường gắn kết doanh nghiệp với hoạt động GDNN; thường xuyên kiểm định chất lượng GDNN. Từng bước phấn đấu đưa Bắc Giang trở thành trung tâm đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm uy tín, chất lượng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Xây dựng, phát triển Trường Cao đẳng

Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang trở thành trường chất lượng cao, có năng lực đào tạo các ngành nghề được các nước trong khu vực ASEAN và quốc tế công nhận, từng bước khẳng định vị thế đơn vị đào tạo nghề uy tín của Vùng và cả nước; xây dựng Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang trở thành cơ sở đào tạo đa ngành nghề và bậc học phục vụ con em đồng bào các dân tộc tỉnh Bắc Giang và một số vùng lân cận của các tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn, có uy tín về chất lượng, sát với thực tiễn về lao động sản xuất.

- Tập trung xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ chủ lực phục vụ mục tiêu phát triển “hệ sinh thái công nghiệp bền vững”, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài phục vụ cho đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học - công nghệ. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh về đào tạo nhân lực phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện có hiệu quả các chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động. Nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm Dịch vụ việc làm; phòng, chống tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động, như: Tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Tích cực xây dựng và củng cố quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Đẩy mạnh hiện đại hóa công tác dự báo, thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

- Tăng cường gắn kết công tác giải quyết việc làm với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Thúc đẩy thực hiện chính sách việc làm, nhất là trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn, người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 89-KH/TU ngày 14/6/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế

hoạch số 41/KH-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 89-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

## **5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau**

### **5.1. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo đảm an sinh bền vững**

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng thường xuyên và liên tục, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền nhằm bảo đảm các đối tượng tiếp cận đầy đủ thông tin, qua đó nâng cao nhận thức của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và mọi người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...

- Tiếp tục củng cố và phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân và giữa các nhóm dân cư, bảo đảm bền vững và công bằng xã hội. Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế, tiến tới bao phủ toàn bộ lực lượng lao động; thực hiện cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội, tạo cơ hội tham gia và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và thành viên của các tổ chức kinh tế tập thể làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân, người nghèo, người có thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân; đa dạng các gói dịch vụ bảo hiểm y tế, góp phần chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giảm chi phí người dân chi trả trực tiếp cho dịch vụ y tế.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; thường xuyên đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia; tăng cường công tác quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, bảo đảm an toàn, hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về cải cách chính sách Bảo hiểm xã hội; Chỉ thị số 08-CT/TU ngày 02/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển người tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

- Cơ quan chủ trì: Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### **5.2. Tiếp tục đổi mới và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**

- Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Ưu tiên hỗ

trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng kinh phí công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

## **6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản**

### **6.1. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 và 4 tuổi. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu đông dân cư. Tăng cường giáo dục hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Thúc đẩy chủ trương xã hội hoá góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

- Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### **6.2. Lĩnh vực y tế**

- Tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở. Thực hiện chuyên giao Trung tâm y tế cấp huyện về trực thuộc và quản lý của UBND cấp huyện bảo đảm lộ trình theo Kế hoạch số 103-KH/TU ngày 10/11/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo đủ nhân lực, nguồn ngân sách và cơ chế tài chính phù hợp cho y tế cơ sở, y tế dự phòng trong đó chú trọng đầu tư trạm y tế xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Phát triển và đổi mới hệ thống y tế đảm bảo công bằng, hiệu quả, chất lượng, bền vững và hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Phát triển mô hình bác sĩ gia đình; quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; thực hiện kiểm

tra sức khỏe cho người có nguy cơ cao mắc bệnh, hướng tới kiểm tra sức khỏe định kỳ cho toàn dân; phát triển mạng lưới dịch vụ phục hồi chức năng. Thực hiện chính sách về dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực người Bắc Giang, đặc biệt là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu; đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm. Chú trọng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; tiếp tục phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng; triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi. Đầu tư phát triển mạng lưới, nâng cao năng lực và chất lượng hoạt động của y tế dự phòng đảm bảo năng lực phản ứng nhanh trước các rủi ro dịch bệnh. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả và khống chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế.

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### 6.3. Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch

- Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh; khôi phục, bảo tồn và phát huy hiệu quả giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của các dân tộc trong tỉnh; đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động văn hóa, gắn việc khai thác các giá trị văn hóa với quảng bá hình ảnh và xúc tiến du lịch, đưa sản phẩm văn hóa trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền.

- Cơ quan chủ trì: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### 6.4. Lĩnh vực thông tin và truyền thông

- Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số. Thiết lập các cụm thông tin điện tử, dịch vụ thông tin công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### 6.5. Lĩnh vực xây dựng

- Xác định việc phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; trong đó, từng bước nêu cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, hệ thống chính trị, nhất là chính quyền địa phương trong thực hiện chủ trương của Đảng và Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 nhằm bảo đảm người dân có chỗ ở thích hợp, chất lượng, an toàn, có sự chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước, xã hội và người dân; thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và địa phương, nguồn lực



xã hội hóa để hoàn thành mục tiêu xóa 100% nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, đảm bảo tiết kiệm nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai. Huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển nhà ở xã hội.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

#### 6.6. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tổ chức tuyên truyền, vận động các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng nguồn nước vùng đầu nguồn để trồng trọt, canh tác, sản xuất, ưu tiên, chia sẻ nguồn nước phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Quy hoạch và có phương án bảo vệ nguồn nước tại các hồ, đập của tỉnh, bảo đảm nguồn cung cấp nước sạch lâu dài. Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ, giữ gìn tài sản nhà nước, bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch, các công trình kỹ thuật và mạng lưới cấp nước, đảm bảo duy trì nguồn nước ổn định, liên tục và an toàn. Đặc biệt quan tâm, thực hiện các biện pháp đảm bảo chất lượng nguồn nước, để đảm bảo cấp nước an toàn; nghiên cứu mở rộng mạng lưới cấp nước tới các hộ dân chưa được sử dụng nước sạch theo danh sách đã được rà soát, tiến tới phủ kín mạng lưới cấp nước theo phân vùng dịch vụ. Cùng với phát triển nông nghiệp, chú trọng đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động làm việc ở khu vực công nghiệp, dịch vụ; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh, tạo nhiều việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho cư dân nông thôn; thu hút lao động có trình độ cao về làm việc ở nông thôn.

- Đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, làng nghề nông thôn, có chính sách thu hút khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ đầu tư vào nông thôn, nhất là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thu hút lao động nông thôn, thực hiện tốt “Ly nông bất ly hương”, từng bước giảm tình trạng di cư lao động nông thôn ra thành thị. Đổi mới hình thức tổ chức và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, lao động trẻ nông thôn muốn khởi nghiệp các kỹ năng về nông nghiệp, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số theo hướng “trí thức hóa nông dân”; chuyển mạnh sang đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, gắn với giải quyết việc làm.

- Nghiên cứu, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đối với các đối tượng khó khăn, đối tượng chính sách xã hội và địa phương khó tiếp cận hệ thống cấp nước theo quy định.

- Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh

trong phát triển kinh tế - xã hội; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề rác thải, khí thải, nước thải trong các khu, cụm công nghiệp, đô thị, nông thôn.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### **7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội**

- Củng cố và phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là người có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng các dịch vụ việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Đẩy mạnh việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cơ quan chủ trì: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

### **8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội**

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh xem xét việc triển khai hoặc tiếp nhận nguồn vốn viện trợ thực hiện tại địa bàn cho các chính sách xã hội trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành và các cơ quan, tổ chức đảm bảo theo quy định của pháp luật và điều kiện thực tế địa phương.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ vào các nội dung của Kế hoạch này, Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành và địa phương xây dựng Kế hoạch triển khai các nội dung của Kế hoạch này, thông tin, tuyên truyền đầy đủ Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 119-KH/TU về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới cho toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và toàn thể xã hội.

Định kỳ trước ngày 10/12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch này về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan báo, đài trên địa bàn tỉnh, Công thông tin điện tử tỉnh... làm tốt công tác thông tin, tuyên

truyền đầy đủ Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch 119-KH/TU về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

**3.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, Kế hoạch số 19-KH/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 119-KH/TU và Kế hoạch này; là đầu mối tổng hợp đề xuất UBND tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện; tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch này gửi UBND tỉnh trước ngày 31/12 hàng năm; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lựa chọn các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2024 trình Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen (qua Sở Nội vụ).

**4.** Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình tổng hợp, thẩm định kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch (nếu có), để báo cáo UBND tỉnh.

**5.** Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành, các cấp thống nhất nhận thức và hành động để thực hiện mục tiêu Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Kế hoạch số 119-KH/TU.

**6.** Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 30/KH-UND ngày 30/4/2024 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cần sửa đổi, bổ sung những nội dung Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị chủ động đề xuất về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Lao động - TB&XH;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- UBMT Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Báo Bắc Giang; Đài PT&TH tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, KGVX<sub>Trang</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Sơn**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**  
**SỐ 68/NQ-CP NGÀY 09 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ THỰC**  
**HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW**  
*(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng 8 năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
1	Ưu đãi người có công với cách mạng				Sở Lao động - TB&XH; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung, bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	100	100	
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động				Sở Lao động - TB&XH; Sở Nông nghiệp và PTNT; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	< 2,0	
	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	< 2,35	
	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	< 40	
	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	25	< 18	
	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	> 60	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50	
3	Phát triển nguồn nhân lực				Sở Lao động - TB&XH; Cục Thống kê; đơn vị liên quan
	Chỉ số HDI		> 0,7	0,85	
	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	35	40-45	
	Tỉ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin	%	80	90	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40	
	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40	
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế				Bảo hiểm xã hội tỉnh; đơn vị liên quan

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	47	62	
	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	5,6	5,8	
	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	55	60	
	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90	
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	37	50	
	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	> 99	> 99	
	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-	
	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS	
	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90	
	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100	
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo				Sở Lao động - TB&XH; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,57	4	
	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	
	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	
	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100	
	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100	
	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	96	98	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	100	
	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/ năm	0,9	-	
	<i>Trong đó, các huyện nghèo</i>	%/ năm	4	-	
	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/ năm	> 3	-	
	Tỉ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	100	-	
	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-	
	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90	
	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	60	80	
	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	100	100	
	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100	
	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	100	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	100	100	
	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	≥ 2	
6	Giáo dục				Sở Giáo dục và Đào tạo; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100	
	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	99-99,9	99-99,98	
	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	100	100	
	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	94,4	96,2	
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	100	100	
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	100	100	
	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	96	96	
	Tỉ lệ tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	
	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	99	99,5	
	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	98,5	99,5	
	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	98	98	
	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	97	97	
7	Y tế				Sở Y tế; đơn vị liên quan
	Mức sinh thay thế	Mức độ	2,1	2,1	
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75	
	Số năm sống khỏe	Năm	67	68	
	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân				
	Số giường bệnh	Giường	35,1	40	
	Số bác sĩ	Người	12,5	19	
	Số dược sĩ	Người	2,8	4	
	Số điều dưỡng viên	Người	15,7	33	
	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	> 99	> 99	
	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	> 95	> 95	
	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế				
	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ	%	> 90	> 90	
	Tỉ lệ phụ nữ sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 99	> 99	
	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin (Tỉ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo lộ trình tăng vắc xin trong TCMR của Chính phủ)	%	≥ 97	≥ 97	
	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	< 18,5	< 16	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét				
	<i>Số người nhiễm HIV/AIDS/trên 100.000 dân</i>	<i>Người</i>	<i>&lt; 0,1</i>	<i>&lt; 0,1</i>	
	<i>Số người mắc Lao/trên 100.000 dân</i>	<i>Người</i>	<i>90</i>	<i>20</i>	
	<i>Loại trừ sốt rét</i>		<i>Loại trừ</i>	<i>Loại trừ</i>	
	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90	
	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80	
	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	80	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100	
8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông				Sở Văn hóa, thể thao và du lịch; Sở Thông tin và truyền thông; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-	
	<i>Vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	%	80	80	
	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100	
	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	50	80	
	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100	



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100	
	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	80	100	
	Người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn được hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa, nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình của quốc gia và địa phương	%	-	92	
9	Nhà ở				Sở Xây dựng; đơn vị liên quan
	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	33.200	74.900	
	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	%	100	-	
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup> sàn/người	29,2	32,5	
	<i>Thành thị</i>	<i>m<sup>2</sup> sàn/người</i>	<i>29,6</i>	<i>32,7</i>	
	<i>Nông thôn</i>	<i>m<sup>2</sup> sàn/người</i>	<i>29,0</i>	<i>32,3</i>	
	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	98,5	99	
	<i>Thành thị</i>	%	-	-	
	<i>Nông thôn</i>	%	-	-	
	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	85	90	
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; đơn vị liên quan
	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	58	92	
	<i>Thành thị</i>	%	-	<i>100</i>	
	<i>Nông thôn</i>	%	-	<i>90</i>	
	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%			
	<i>Thành thị</i>	%	85	100	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu đến năm 2025	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	<i>Nông thôn</i>	%	> 95	100	
	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	
	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100	
	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100	
	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	70	80	
	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	75	85	
	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	80	85	